





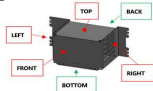

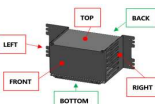



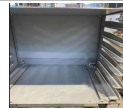
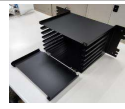
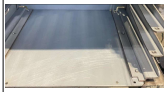

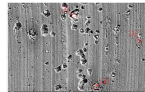
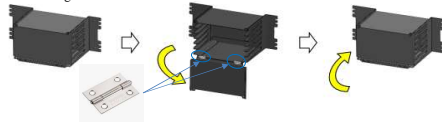

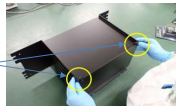
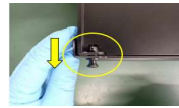


FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD											
HƯỚNG DẪN KIỂM TRA											
Số WI: 000-7-WI-1170		Phiên bản: 2		Trang: 1/3							
<div><div></div></div>											
1. PHẠM VI ÁP DỤNG/APPLICATION											
Áp dụng cho qui trình kiểm tra vật tư											
Tên		Bản vẽ		Mẫu vật tư							
Tray Unit Case-NS-V1		F851000-01C		Black							
2. NỘI DUNG/CONTENT											
Xem chi tiết các hành động.											
I. Kiểm tra ngoại quan: Đảm bảo 100% hàng xuất FOV không bị lỗi											
STT	Các bước chính	Nội dung thao tác	Hình ảnh	Dụng cụ	Yêu cầu khách hàng						
1	<div><div></div><div>Kiểm tra ngoại quan</div></div>	- Kiểm tra cấu trúc và ngoại quan bề mặt sản phẩm.	<div><div></div><div></div><div></div></div>		- Kết cấu theo bản vẽ: F851000-01C. - Không dính vết do trên bề mặt do hơi ẩm từ ngón tay, dầu, mỡ hoặc chất kết dính. - Không biến dạng, gãy hoặc uốn cong.						
		- Yêu cầu kiểm tra ngoại quan.	<div><div><div>Bảng 1:</div><table><tr><td>Khoảng cách nhìn</td><td>30 in (76.2cm)</td></tr><tr><td>Thời gian xem</td><td>4 s</td></tr><tr><td>Khu vực xem xét lỗi</td><td>50 in2 (322.6cm2) ※</td></tr></table><div>※ Khu vực/vùng xem lỗi là kích thước của hình tròn có đường kính là 8 inch (50in 2), có giới hạn về số lượng lỗi được chấp nhận/ từ chối được tìm thấy trong khu vực bề mặt đó</div></div><div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div></div>	Khoảng cách nhìn	30 in (76.2cm)	Thời gian xem	4 s	Khu vực xem xét lỗi	50 in2 (322.6cm2) ※		- Việc kiểm tra phải được tiến hành bằng mắt thường. - Khoảng cách xem, thời gian và khu vực/vùng.
		Khoảng cách nhìn	30 in (76.2cm)								
		Thời gian xem	4 s								
		Khu vực xem xét lỗi	50 in2 (322.6cm2) ※								
		- Chảy sơn nhẹ quanh vị trí kết nối các mặt kim loại tấm.	<div><div></div></div>		- Phạm vi áp dụng: toàn bộ các bề mặt: ♦ Vết chảy sơn có chiều dài ≤ 9.5mm => ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT).						
		- Sơn phồng rộp, có vết bong bóng, sơn bong tróc, chảy sơn đọng vũng lớn, sơn vón cục.	<div><div><div></div><div></div><div></div></div><div>Sơn tích tụ, phồng: NG</div></div>		- Phạm vi áp dụng: TOP-LEFT-RIGHT-FRONT ♦ Không chấp nhận xuất hiện cho các bề mặt bên trên - Phạm vi áp dụng: BACK-BOTTOM ♦ Chấp nhận xuất hiện vết ≤ 2 mm2=> ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT). ※ KHÔNG ĐẠT nếu bong tróc làm lộ lớp kim loại gốc						
		- Bavia, gờ sắc nhọn.	<div><div><div></div><div></div></div></div>		- Phạm vi áp dụng: toàn bộ các bề mặt: ♦ Không chấp nhận xuất hiện.						
- Bụi bẩn, dị vật... không thể loại bỏ bằng cách vệ sinh	<div><div><div></div><div></div></div></div>		- Phạm vi áp dụng: TOP-LEFT-RIGHT-FRONT ♦ Số lượng 3 vết với kích thước ≤ Ø 1.5mm(~1.5mm2) => ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT). - Phạm vi áp dụng: BACK-BOTTOM: ♦ Chấp nhận xuất hiện vết ≤ 3 mm2 => ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT).								
- Vết biến dạng biên dạng, cấu trúc bất thường, ri sét, nứt gãy...	<div><div><div></div><div></div></div></div>		- Phạm vi áp dụng: toàn bộ các bề mặt: ♦ Không chấp nhận								
- Vết lõm, lỗ hay rỗ bề mặt	<div><div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div></div>		- Phạm vi áp dụng: TOP-LEFT-RIGHT-FRONT ♦ Không chấp nhận xuất hiện cho các bề mặt bên trên - Phạm vi áp dụng: BACK-BOTTOM ♦ Chấp nhận xuất hiện vết ≤ 3 mm2=> ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT). ※ KHÔNG ĐẠT nếu vết lõm làm lộ lớp kim loại gốc								
BẢO MẬT											
TÀI LIỆU NÀY LÀ TÀI SẢN CỦA FOV,KHÔNG ĐƯỢC PHÉP MANG RA NGOÀI KHI KHÔNG ĐƯỢC SỰ CHẤP THUẬN CỦA BAN LÃNH ĐẠO FOV.											

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD						
HƯỚNG DẪN KIỂM TRA						
Số WI: 000-7-WI-1170			Phiên bản: 2		Trang: 2/3	
I. Kiểm tra ngoại quan: Đảm bảo 100% hàng xuất FOV không bị lỗi						
STT	Các bước chính	Nội dung thao tác	Hình ảnh		Dụng cụ	Yêu cầu khách hàng
1	 Kiểm tra ngoại quan	- Màu sơn không đồng màu, không đều, có vết màng biến trắng.			Mắt thường	- Phạm vi áp dụng: toàn bộ các bề mặt: ♦ Độ đồng đều đạt $\geq 80\%$ trên toàn bề mặt => ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT).
		- Dầu vân tay.				- Phạm vi áp dụng: toàn bộ các bề mặt: ♦ Bề mặt không có dấu vân tay 95% trên toàn bộ bề mặt => ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT).
		- Vết trầy bóng.				-Phạm vi áp dụng: TOP-LEFT-RIGHT-FRONT ♦ Bề mặt không có dấu trầy bóng $\geq 95\%$ trên toàn bộ bề mặt => ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT). -Phạm vi áp dụng: BACK-BOTTOM: ♦ Chấp nhận trầy bóng
		- Vết trầy sâu cảm nhận bằng tay.		 		-Phạm vi áp dụng: TOP-LEFT-RIGHT-FRONT: ♦ Số lượng ≤ 4 vết với kích thước chiều dài $\leq 0.5\text{mm}$, chiều dài $\leq 6.3\text{mm}$ => ĐẠT; (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT). -Phạm vi áp dụng: BACK-BOTTOM: ♦ Xước cảm nhận chiều dài $\leq 20\text{mm}$ ==> ĐẠT; (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT) ※ Vết xước sâu lộ lớp kim loại góc => KHÔNG ĐẠT.
		- Vết hàn bám, hàn đường, vết gia công, vị trí móc treo gia công sơn, màu sơn.		 		- Không phát sinh bất thường với mẫu đã duyệt => ĐẠT (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT).
		- Vết rỉ, bọt khí, ri sét nguyên vật liệu.		 		- Phạm vi áp dụng: toàn bộ các bề mặt: ♦ Nhỏ hơn hoặc bằng $\Phi 0,76\text{ mm}(-0.4\text{ mm}2)$ => ĐẠT;(Ngược lại là KHÔNG ĐẠT).
		- Kiểm tra khả năng di chuyển của bản lề và chức năng khóa của Nylatch	Kiểm tra chức năng Bản lề  Kiểm tra chức năng Khóa Nylatch  Khóa Nylatch  			- Kiểm tra chức năng Bản lề ♦ Chỉ tiết Cover Guide NS cố định chắc chắn, bản lề di chuyển nhẹ nhàng ==> ĐẠT; (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT). - Kiểm tra chức năng Khóa Nylatch ♦ 2 khóa Nylatch đảm bảo khóa chắc chắn =>OK (Ngược lại là KHÔNG ĐẠT).
BẢO MẬT			TÀI LIỆU NÀY LÀ TÀI SẢN CỦA FOV,KHÔNG ĐƯỢC PHÉP MANG RA NGOÀI KHI KHÔNG ĐƯỢC SỰ CHẤP THUẬN CỦA BAN LÃNH ĐẠO FOV.			

FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD																																									
HƯỚNG DẪN KIỂM TRA																																									
Số WI: 000-7-WI-1170		Phiên bản: 2		Trang: 3/3																																					
II. Kiểm tra kích thước: Các kích thước quân lý , mẫu N =100%																																									
STT	Các bước chính	Nội dung thao tác	Hình ảnh	Dụng cụ	Yêu cầu khách hàng																																				
1	Kiểm tra kích thước 1	- Kiểm tra các kích thước theo bảng vẽ F851000-01C bằng thước kẹp hoặc thước lá.		Thước kẹp/ thước lá	<p>- Đảm bảo tất cả các kích thước đạt tiêu chuẩn bản vẽ.</p> <table><tr><th colspan="4">Kiểm tra kích thước F851000-01C</th></tr><tr><td>7</td><td>Kích thước</td><td>8.5</td><td>±0.5</td></tr><tr><td>8</td><td>Kích thước</td><td>11</td><td>±0.5</td></tr><tr><td>9</td><td>Kích thước</td><td>249.2</td><td>±1.2</td></tr><tr><td>10</td><td>Kích thước</td><td>204.2</td><td>±1.2</td></tr><tr><td>11</td><td>Kích thước</td><td>198.1</td><td>±1.2</td></tr><tr><td>12</td><td>Kích thước</td><td>482</td><td>±2</td></tr><tr><td>13</td><td>Kích thước</td><td>454.7</td><td>±2</td></tr><tr><td>14</td><td>Kích thước</td><td>300</td><td>±1.2</td></tr></table> <p>※ Tỷ lệ kiểm tra: Số lượng: 10% /PO ghi kích thước thực Còn lại ghi: 'O' (Đạt); X (Không đạt)</p>	Kiểm tra kích thước F851000-01C				7	Kích thước	8.5	±0.5	8	Kích thước	11	±0.5	9	Kích thước	249.2	±1.2	10	Kích thước	204.2	±1.2	11	Kích thước	198.1	±1.2	12	Kích thước	482	±2	13	Kích thước	454.7	±2	14	Kích thước	300	±1.2
Kiểm tra kích thước F851000-01C																																									
7	Kích thước	8.5	±0.5																																						
8	Kích thước	11	±0.5																																						
9	Kích thước	249.2	±1.2																																						
10	Kích thước	204.2	±1.2																																						
11	Kích thước	198.1	±1.2																																						
12	Kích thước	482	±2																																						
13	Kích thước	454.7	±2																																						
14	Kích thước	300	±1.2																																						
2	Kiểm tra kích thước 2	- Kiểm tra các kích thước theo bảng vẽ F851009-01A; F851009-02A bằng thước kẹp hoặc thước lá hoặc đường kiểm tra.		Dường đo	<p>- Đảm bảo tất cả các kích thước đạt tiêu chuẩn bản vẽ:</p> <p>- Đặt sản phẩm cố định dưới tấm lót, mở nắp sản phẩm.</p> <p>- Dùng đường kiểm tra khoảng hở lắp ráp tray tại:</p> <p>+ 6 vị trí rãnh trượt x 2 bên Trái và Phải.</p> <p>+ Trượt đường kiểm tra từ trong ra ngoài để xác nhận khoảng hở tại 3 vị trí trong-giữa-ngoài.</p> <p>- Tiêu chí kiểm tra là không gian khay là 28,5±0,4 mm.</p> <p>[Ví dụ: 28,1mm GO, trong khi nhỏ 28,9mm NO GO]</p>																																				
3	Kiểm tra kích thước 3	- Kiểm tra các kích thước theo bảng vẽ F851009-06B bằng thước kẹp hoặc thước lá.		Thước kẹp/ thước lá	<p>- Đảm bảo tất cả các kích thước đạt tiêu chuẩn bản vẽ.</p> <table><tr><th>Kích thước</th><th>297</th><th>±1.2</th><th>※ N 10%</th></tr><tr><td>①</td><td>297<td>±1.2<td>※ N 10%</td></td></td></tr><tr><td>②</td><td>297<td>±1.2<td>※ N 10%</td></td></td></tr><tr><td>③</td><td>297<td>±1.2<td>※ N 10%</td></td></td></tr><tr><td>④</td><td>297<td>±1.2<td>※ N 10%</td></td></td></tr><tr><td>⑤</td><td>297<td>±1.2<td>※ N 10%</td></td></td></tr><tr><td>⑥</td><td>297<td>±1.2<td>※ N 10%</td></td></td></tr><tr><td>⑦</td><td>297<td>±1.2<td>※ N 10%</td></td></td></tr></table> <p>※ Tỷ lệ kiểm tra: Số lượng: 10% /PO ghi kích thước thực Còn lại ghi: 'O' (Đạt); X (Không đạt)</p>	Kích thước	297	±1.2	※ N 10%	①	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%	②	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%	③	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%	④	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%	⑤	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%	⑥	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%	⑦	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%				
Kích thước	297	±1.2	※ N 10%																																						
①	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%																																						
②	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%																																						
③	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%																																						
④	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%																																						
⑤	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%																																						
⑥	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%																																						
⑦	297 <td>±1.2<td>※ N 10%</td></td>	±1.2 <td>※ N 10%</td>	※ N 10%																																						
4	Kiểm tra kích thước 4	-Kiểm tra khoảng hở giữa nắp và thân chính		Dường đo	<p>- Đảm bảo khe hở đạt tiêu chuẩn yêu cầu:</p> <p>+ Trượt đường kiểm tra để xác nhận khoảng hở tại 2 vị trí Trái-Phải</p>																																				
END																																									
TÀI LIỆU NÀY LÀ TÀI SẢN CỦA FOV,KHÔNG ĐƯỢC PHÉP MANG RA NGOÀI KHI KHÔNG ĐƯỢC SỰ CHẤP THUẬN CỦA BAN LÃNH ĐẠO FOV.																																									

LỊCH SỬ THAY ĐỔI							
STT	Ngày	Người ban hành	Phiên bản	Nội dung		Lí do thay đổi	Người yêu cầu
				Nội dung cũ	Nội dung mới		
1	27-Jun-24	DiepNHH	1		Ban hành lần đầu		Tuanva
2	23-Aug-24	DiepNHH	2		Mục I.1: Cập nhật tiêu chuẩn. Thêm mục II.4: Kiểm tra kích thước 4	Khách hàng yêu cầu	Tuanva